

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

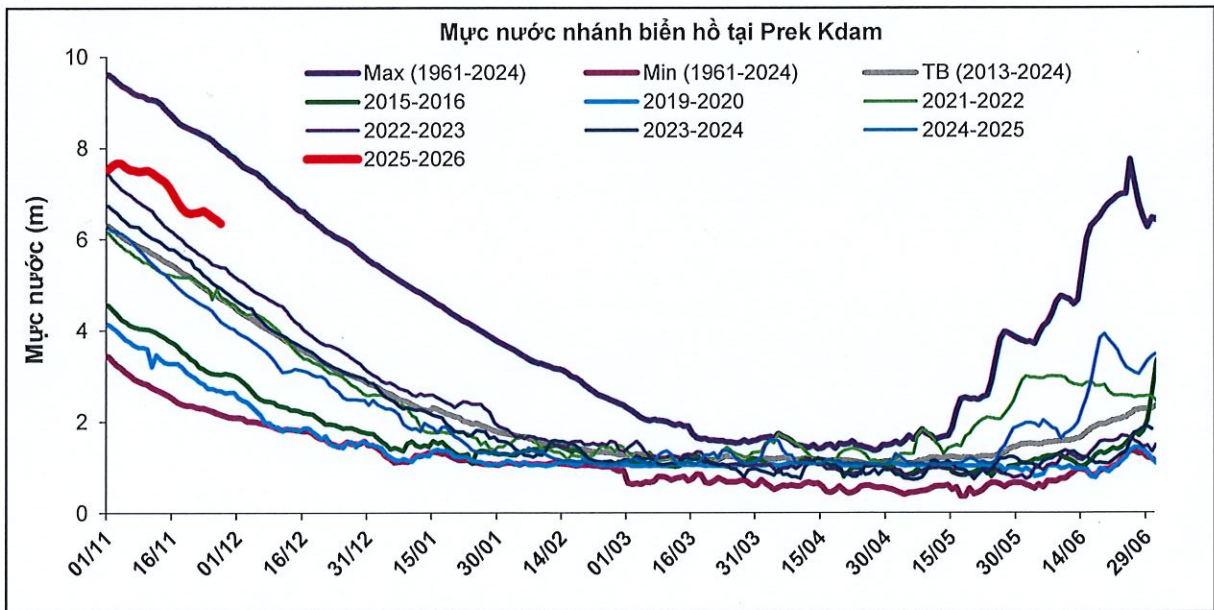
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2025-2026 (Tuần từ 28/11/2025 – 04/12/2025)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 27/11 ở cao trình 6,34 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ

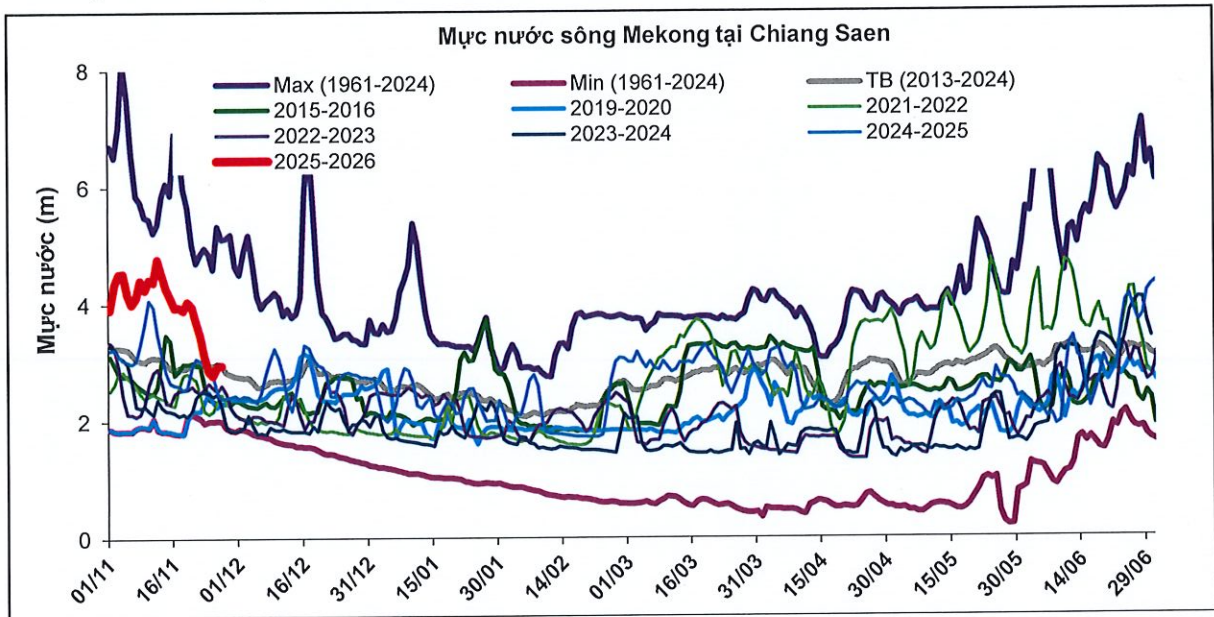
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

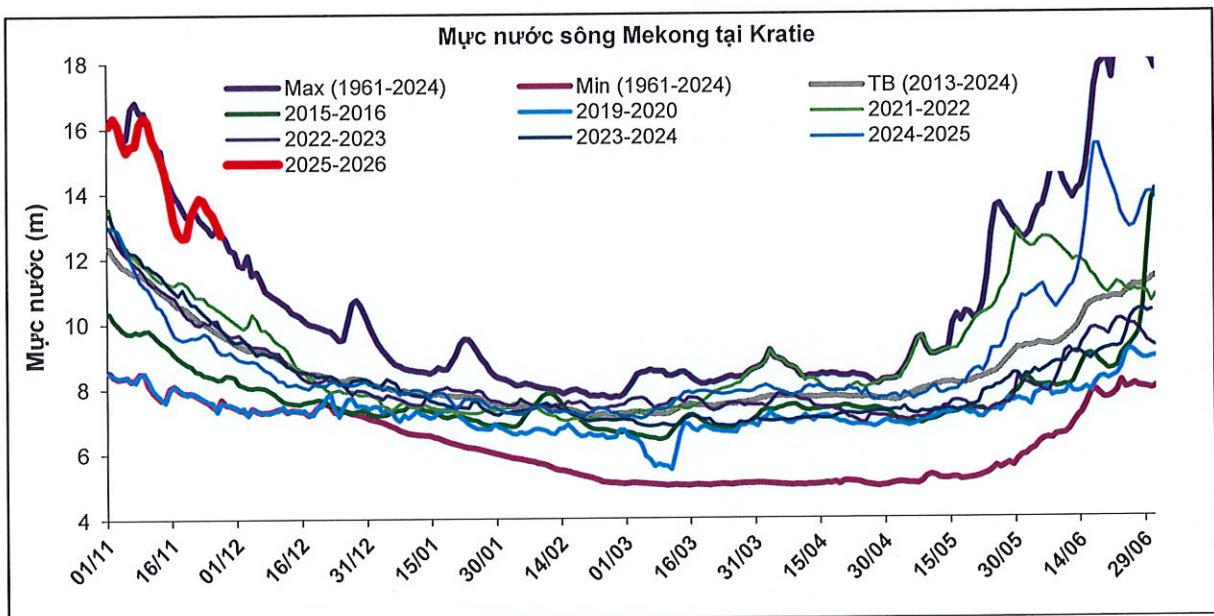
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 27/11/2025	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2024-2025	2023-2024	2022-2023	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	2,95	-0,01	+0,56	+0,70	+0,34	+0,66	+0,65
Kratie*	m	12,73	+3,06	+3,64	+2,89	+2,91	+5,15	+4,43
Prekdam*	m	6,34	+1,63	+2,16	+1,42	+0,96	+3,67	+3,31
Dung tích hồ	Tỷ m ³	40,33	+12,87	+13,11	+9,27	+4,71	+26,48	+26,66

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 27/11/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 26/11/2025	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2010-2022)	2024-25	2023-24	2022-23	2019-20	2015-16
Tân Châu	2,69	+0,70	+0,76	+0,57	+0,50	+0,76	+0,43
Châu Đốc	2,59	+0,57	+0,62	+0,35	+0,39	+0,61	+0,45
Mỹ Thuận	1,76	+0,21	+0,21	-0,01	+0,07	+0,29	+0,23
Cần Thơ	1,80	+0,22	+0,17	-0,05	+0,09	+0,31	+0,22

Diễn biến mực nước tại trạm thượng nguồn Kratie, ở Biển Hồ Tonle Sap và trạm đầu nguồn ĐBSCL tại Tân Châu và Châu Đốc như sau:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 27/11/2025, mực nước tại trạm Kratie hiện

ở mức 12,73m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 3,06m so với TBNN; cao hơn khoảng 3,64m so với mùa khô 2024-2025; cao hơn khoảng 2,89m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 2,91m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 5,15m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 4,43m so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Biển Hồ: Hồ hiện đang trong giai đoạn xả nước. Dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 40,33 tỷ m³. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện tại cao hơn khoảng 12,87 tỷ m³ so với TBNN; cao hơn khoảng 13,11 tỷ m³ so với mùa khô 2024-2025; cao hơn khoảng 9,27 tỷ m³ so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 4,71 tỷ m³ so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 26,48 tỷ m³ so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 26,66 tỷ m³ so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 26/11/2025 đạt lần lượt là 1,69m và 1,59m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong tuần dự báo (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

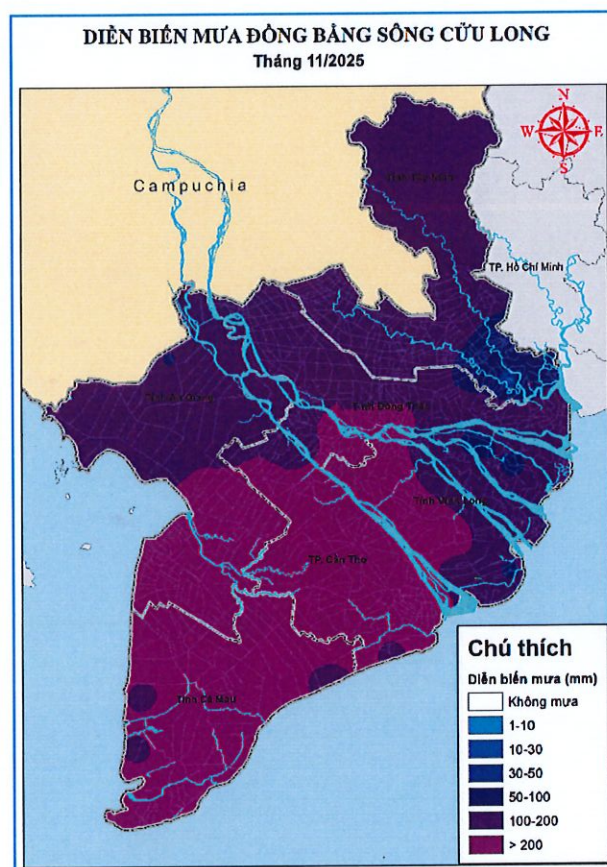
2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tháng 11, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mưa xuất hiện trên diện rộng; vũ lượng trung bình 100-150 mm, có nơi hơn 300 mm (Hình 4).

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL có khả năng tiếp tục có mưa xuất hiện trên diện hẹp với vũ lượng từ 5 – 10mm.

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19/11/2025 của IRI/CPC, hiện tại trạng thái ENSO đang ở pha La Niña, và được dự báo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn từ tháng 11/2025 đến 01/2026 với xác suất lên đến 67%; sau đó giảm còn 53% trong giai đoạn từ tháng 12/2025-02/2026. Từ tháng 01-03/2026 có xu thế nghiêng về ENSO trung tính.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (tháng 11/2025)

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 21/11 - 27/11/2025 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 606 m³/s đến 903 m³/s (là tuần xả nước thấp nhất từ đầu tháng 11). Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 22,69 tỷ m³, tương đương với 95,5% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 87,2% tổng dung tích hữu ích, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2025-2026 vào khoảng 59,06 tỷ m³.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2025-2026 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2025-2026 với một số năm

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		Năm TB	2024-25	2023-24	2022-23	2019-20	2015-16
Th.11/2025	18.100	+8.532	+9.067	+7.638	+8.229	+13.782	+11.727
Dự báo Th.12/2025	7.120	+1.621	+2.227	+1.653	+1.747	+3.652	+3.278
Dự báo Th.01/2026	4.050	-61	+53	+181	+38	+991	+918

Dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh ở các tháng đầu mùa kiệt, mặn có xu thế tăng dần trên các cửa sông, tháng 12 mặn còn nằm trong vùng an toàn được kiểm soát. Mặn đạt đỉnh trong giai đoạn tháng 2/2025 đến tháng 4/2025. Dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Tây Ninh (thuộc vùng Đồng Tháp Mười) và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.
- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Cà Mau. Tháng 12 ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông khoảng 15-20km không làm ảnh hưởng đến sản xuất.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các xã phường ven biển ĐBSCL (thuộc Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau và tỉnh Tây Ninh). Ranh mặn tháng 12 ở ranh giới 15-20 km, nguồn nước đảm bảo. Vận hành thủy điện có thể làm thay đổi chế độ dòng chảy so với dự báo, để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 27/11 đến 4/12/2025, mặn không ảnh hưởng đến sản xuất và được kiểm soát bởi các hệ thống thủy lợi. Nguồn nước thuận lợi, các địa phương ven biển chủ động tích trữ nước khi nguồn nước thuận lợi, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn. Lưu ý, các ngày 4-8/12 triều cường cao trở lại tương đương mức đã xảy ra đầu tháng 11 (5-7/11) có thể gây ngập triều trên diện rộng ở các vùng ven biển và trung tâm đồng bằng, có thể làm ảnh hưởng ngập đến các trà lúa mới gieo trồng, cần chủ động kiểm soát ngập do triều và mưa.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2025-2026

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm trên trung bình nước, ảnh hưởng của La Nina còn kéo dài đến đầu năm 2026, dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2025-2026 ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Tuy nhiên, dòng chảy mùa kiệt có thể tăng hoặc giảm bất thường từng thời đoạn, tùy thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, vì vậy để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động xuống giống sớm và xây dựng các giải pháp ứng phó hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ. Các vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn tranh thủ tích nước. Các vùng ngập lũ chủ động bơm tiêu nước ra để kịp thời xuống giống vụ Đông Xuân.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước đảm bảo, chủ động bơm tiêu để xuống giống sớm kịp thời vụ. Vùng giáp ranh mặn-lợ chủ động tích trữ nước phục vụ sản xuất trong vụ Đông Xuân.

- Vùng ven biển ĐBSCL: đề phòng xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất trong các hệ thống thủy lợi ven biển như vùng Gò Công, cù lao Bảo và cù lao An Hóa (tỉnh Vĩnh Long), vùng ven biển thuộc hệ thống Nam Măng Thít (tỉnh Vĩnh Long) và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chủ động tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Mỏ Cày Nam tỉnh Vĩnh Long; vùng Kế Sách – Tp. Cần Thơ đồng thời chuẩn bị các phương án ứng phó.

Tích nước ở các thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc mùa lũ năm 2025 cũng như các thủy điện ở hạ lưu vực Mê Công cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ chứa này sẽ góp phần thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm dự báo. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Vì vậy các địa phương cần theo dõi cập nhật bản tin dự báo nguồn nước, chủ động các biện pháp trữ nước khi cần để ổn định sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2025-2026 thuộc nhóm năm trên trung bình nước, xâm nhập mặn ở mức trung bình hoặc dưới trung bình nhiều năm, khả năng thay đổi chậm, gần với qui luật tự nhiên nhiều năm. Nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương, chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kì mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến 4 với ranh giới mặn 4g/l từ 40-55km từ cửa sông. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-60km, các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm ở điều kiện như dự báo.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM *et*

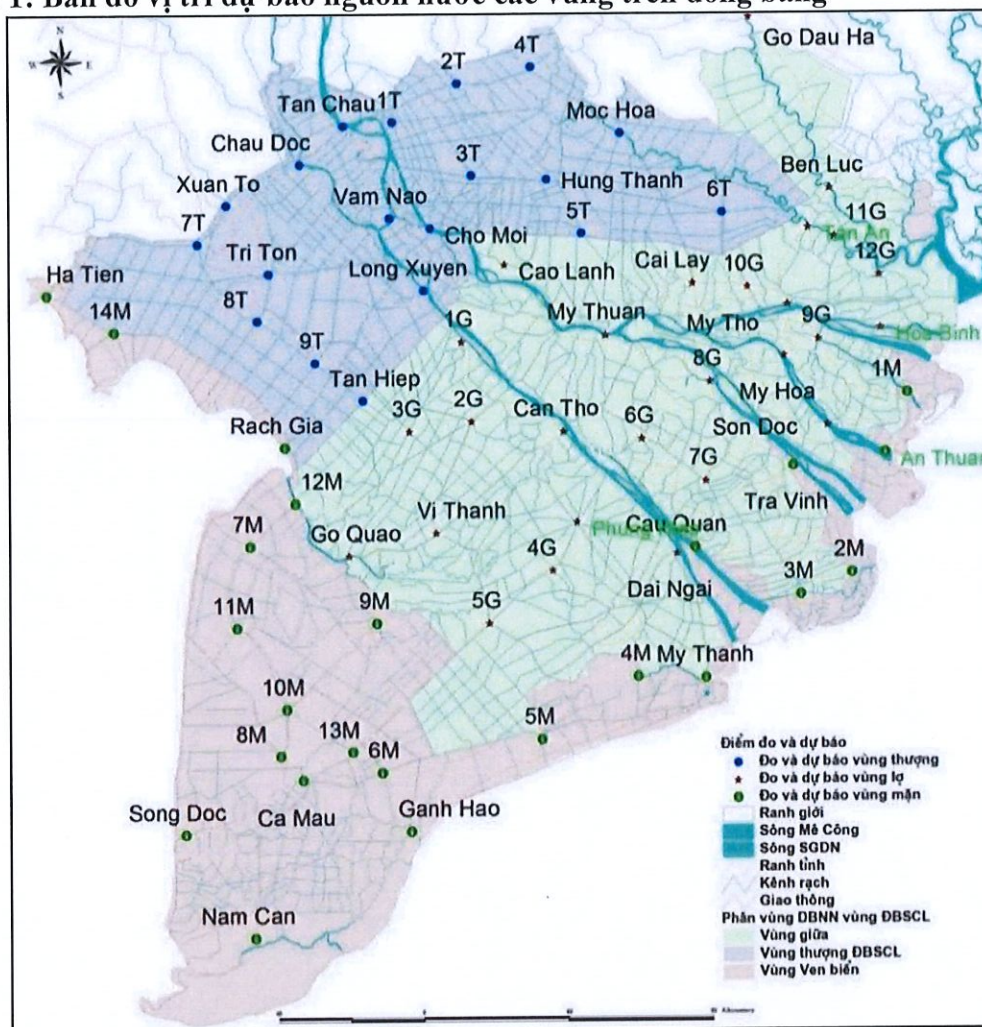


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Dự báo mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		27/11	28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12	04/12
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	2,42	2,40	2,37	2,35	2,31	2,28	2,29	2,31
2	2T	2,18	2,17	2,16	2,13	2,11	2,02	2,00	1,97
3	3T	1,97	1,95	1,94	1,91	1,87	1,84	1,85	1,88
4	4T	1,32	1,32	1,32	1,31	1,31	1,28	1,27	1,27
5	5T	1,37	1,36	1,34	1,32	1,31	1,32	1,34	1,37
6	6T	0,95	0,89	0,86	0,84	0,82	0,85	0,89	0,94
7	7T	1,37	1,38	1,39	1,38	1,38	1,36	1,34	1,32
8	8T	0,94	0,94	0,94	0,94	0,94	0,92	0,92	0,92
9	9T	0,93	0,92	0,91	0,89	0,88	0,86	0,87	0,88
10	Châu Đốc	2,54	2,52	2,50	2,48	2,45	2,44	2,46	2,48
11	Chợ Mới	2,14	2,13	2,13	2,13	2,12	2,11	2,15	2,18
12	Hung Thạnh	1,37	1,37	1,36	1,34	1,31	1,29	1,30	1,32
13	Long Xuyên	2,28	2,27	2,27	2,28	2,28	2,32	2,35	2,43
14	Mộc hóa	0,98	0,97	0,95	0,94	0,93	0,94	0,96	1,00
15	Tân Châu	2,65	2,62	2,59	2,56	2,53	2,50	2,50	2,52
16	Tân Hiệp	0,97	0,95	0,94	0,92	0,90	0,90	0,91	0,93

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		27/11	28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12	04/12
17	Tri Tôn	1,27	1,27	1,27	1,27	1,26	1,25	1,24	1,24
18	Vàm Nao	2,34	2,33	2,33	2,32	2,31	2,32	2,35	2,40
19	Xuân Tô	1,95	1,96	1,96	1,95	1,93	1,91	1,88	1,85
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	2,09	2,08	2,08	2,10	2,12	2,14	2,21	2,25
2	2G	1,26	1,23	1,22	1,22	1,22	1,24	1,28	1,32
3	3G	0,82	0,81	0,79	0,77	0,76	0,78	0,80	0,83
4	4G	1,38	1,29	1,24	1,25	1,28	1,31	1,39	1,46
5	5G	0,96	0,94	0,91	0,87	0,87	0,89	0,93	0,96
6	6G	1,56	1,52	1,57	1,59	1,64	1,72	1,80	1,90
7	7G	1,46	1,40	1,32	1,24	1,32	1,44	1,54	1,60
8	8G	1,71	1,72	1,69	1,74	1,74	1,79	1,82	1,91
9	9G	1,61	1,66	1,66	1,68	1,69	1,76	1,83	1,92
10	10G	1,11	1,12	1,11	1,11	1,13	1,17	1,23	1,30
11	11G	1,09	1,09	1,08	1,10	1,13	1,17	1,24	1,31
12	12G	1,26	1,27	1,30	1,32	1,32	1,41	1,46	1,57
13	Bến Lức	1,48	1,40	1,41	1,42	1,46	1,54	1,62	1,72
14	Cai Lậy	1,50	1,50	1,50	1,51	1,51	1,54	1,58	1,64
15	Cần Thơ	1,74	1,72	1,75	1,78	1,80	1,87	1,95	2,03
16	Cao Lãnh	2,01	2,01	2,00	2,00	2,00	2,00	2,03	2,08
17	Đại Ngãi	1,61	1,62	1,66	1,68	1,71	1,80	1,93	2,01
18	Gò Dầu Hạ	1,02	1,01	0,98	0,95	0,96	1,01	1,06	1,15
19	Gò Quao	0,84	0,83	0,80	0,76	0,72	0,76	0,82	0,86
20	Hòa Bình	1,38	1,39	1,41	1,46	1,43	1,51	1,58	1,67
21	Mỹ Hoà	1,62	1,63	1,62	1,63	1,67	1,69	1,74	1,81
22	Mỹ Tho	1,53	1,53	1,57	1,53	1,62	1,63	1,74	1,78
23	Mỹ Thuận	1,86	1,81	1,87	1,87	1,90	1,93	1,99	2,05
24	Phụng Hiệp	1,50	1,46	1,51	1,53	1,58	1,65	1,73	1,84
25	Sơn Đốc	1,31	1,32	1,37	1,43	1,46	1,49	1,55	1,64
26	Tân An	1,52	1,52	1,49	1,53	1,55	1,61	1,66	1,75
27	Vị Thanh	0,98	0,93	0,86	0,80	0,84	0,90	0,96	1,01
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,42	1,44	1,47	1,50	1,58	1,62	1,62	1,74
2	2M	1,52	1,54	1,59	1,64	1,70	1,74	1,81	1,91
3	3M	1,56	1,58	1,61	1,68	1,74	1,75	1,88	1,98
4	4M	1,51	1,53	1,59	1,58	1,67	1,75	1,90	1,99
5	5M	1,63	1,66	1,64	1,70	1,76	1,88	1,96	2,12
6	6M	1,51	1,32	1,31	1,33	1,39	1,49	1,57	1,71
7	7M	0,65	0,63	0,58	0,51	0,46	0,55	0,63	0,68
8	8M	0,95	0,93	0,88	0,84	0,85	0,88	0,92	0,96
9	9M	0,87	0,86	0,84	0,81	0,77	0,82	0,86	0,89
10	10M	0,80	0,78	0,74	0,70	0,70	0,73	0,77	0,81
11	11M	0,77	0,75	0,72	0,67	0,64	0,69	0,74	0,78

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		27/11	28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12	04/12
12	12M	0,77	0,72	0,63	0,52	0,44	0,60	0,77	0,91
13	13M	0,87	0,87	0,86	0,84	0,82	0,83	0,86	0,88
14	14M	0,56	0,53	0,49	0,43	0,43	0,48	0,52	0,56
15	An Thuận	1,47	1,50	1,54	1,58	1,65	1,70	1,71	1,82
16	Cà Mau	1,23	1,16	1,01	0,96	0,99	1,06	1,15	1,23
17	Cầu Quan	1,74	1,75	1,79	1,79	1,85	1,92	2,06	2,14
18	Gành Hào	1,87	1,84	1,92	1,98	2,00	2,12	2,21	2,34
19	Hà Tiên	0,55	0,52	0,48	0,42	0,43	0,46	0,51	0,55
20	Mỹ Thanh	1,50	1,51	1,54	1,63	1,68	1,72	1,86	1,98
21	Năm Căn	1,58	1,45	1,52	1,57	1,63	1,73	1,86	1,95
22	Rạch Giá	0,56	0,53	0,49	0,43	0,43	0,47	0,52	0,56
23	Sông Đốc	1,04	0,99	0,90	0,83	0,91	0,97	1,06	1,13
24	Trà Vinh	1,79	1,81	1,83	1,86	1,88	1,91	2,00	2,07

Ghi chú:

	Tương đương ngày đầu tuần dự báo
	Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
	Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Phụ lục 3: Dự báo xâm nhập mặn các vùng trên ĐBSCL

TT	Trạm	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
Vùng thượng						
1	1T	Kênh Hồng Ngự	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
2	2T	Kênh Tân Thành – Lò Gạch	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
3	3T	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
4	4T	Kênh 28	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
5	5T	Kênh Phước Xuyên	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
6	6T	Kênh Bắc Đông	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
7	7T	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
8	8T	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
9	9T	Kênh Núi Chắc – Năng Gù	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
10	Châu Đốc	Sông Hậu	197	0		Nguồn nước đảm bảo
11	Chợ Mới	Sông Tiền	171	0		Nguồn nước đảm bảo
12	Hung Thạnh	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
13	Long Xuyên	Sông Hậu	144	0		Nguồn nước đảm bảo
14	Mộc Hóa	Sông Vàm Cỏ Tây	167	0		Nguồn nước đảm bảo
15	Tân Châu	Sông Tiền	211	0		Nguồn nước đảm bảo
16	Tân Hiệp	Kênh Cái Sắn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
17	Tri Tôn	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
18	Vàm Nao	Sông Vàm Nao	184	0		Nguồn nước đảm bảo
19	Xuân Tô	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng Giữa						
1	1G	Sông Hậu	118	0		Nguồn nước đảm bảo
2	2G	Kênh Ô Môn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
3	3G	Kênh Thốt Nốt	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
4	4G	Kênh Tân Lập	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
5	5G	Kênh Ngã Năm – Xẻo Chít	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
6	6G	Kênh Trà Nogo	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
7	7G	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
8	8G	Sông Cỏ Chiên	60	0		Nguồn nước đảm bảo
9	9G	Sông Ba Lai	43	0		Nguồn nước đảm bảo
10	10G	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
11	11G	Sông Vàm Cỏ Tây	68	0		Nguồn nước đảm bảo
12	12G	Kênh Chợ Gạo	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
13	Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	67	0		Nguồn nước đảm bảo
14	Cai Lậy	Sông Ba Rài	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
15	Cần Thơ	Sông Hậu	79	0		Nguồn nước đảm bảo
16	Cao Lãnh	Sông Tiền	148	0		Nguồn nước đảm bảo
17	Đại Ngãi	Sông Hậu	33	0		Nguồn nước đảm bảo
18	Gò Dầu Hạ	Sông Vàm Cỏ Đông	140	0		Nguồn nước đảm bảo
19	Gò Quao	Sông Cái Lớn	40	0		Nguồn nước đảm bảo
20	Hòa Bình	Cửa Tiểu	20	0		Nguồn nước đảm bảo
21	Mỹ Hoá	Sông Hàm Luông	48	0		Nguồn nước đảm bảo
22	Mỹ Tho	Sông Tiền	48	0		Nguồn nước đảm bảo
23	Mỹ Thuận	Sông Tiền	108	0		Nguồn nước đảm bảo

TT	Trạm	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
24	Phụng Hiệp	Kênh Quán Lộ-Phụng Hiệp	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
25	Sơn Đốc	Sông Hàm Luông	25	0	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
26	Tân An	Sông Vàm Cỏ Tây	78	0		Nguồn nước đảm bảo
27	Vị Thanh	Kênh Xà No	70	0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng ven biển						
1	1M	Sông Ba Lai	13	9.71	04/12	Kiểm soát mặn
2	2M	Sông Bến Giá	Nội đồng	8.99	04/12	Kiểm soát mặn
3	3M	Kênh Nguyễn Văn Phô	Nội đồng	1.86	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
4	4M	Sông Mỹ Thanh	Nội đồng	4.16	04/12	Kiểm soát mặn
5	5M	Kênh 30-4	Nội đồng	0.00		Nguồn nước đảm bảo
6	6M	Kênh Cái Kèo	Nội đồng	3.71	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
7	7M	Sông Trẹm	Nội đồng	11.71	04/12	Kiểm soát mặn
8	8M	Sông Đốc	Nội đồng	3.56	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
9	9M	Sông Cái Lớn	Nội đồng	3.15	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
10	10M	Sông Trẹm	Nội đồng	3.04	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
11	11M	Sông Trẹm	Nội đồng	10.27	04/12	Kiểm soát mặn
12	12M	Sông Cái Lớn	10	9.23	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
13	13M	Kênh Láng Trâm	Nội đồng	3.01	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
14	14M	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Nội đồng	8.43	27/11	Kiểm soát mặn
15	An Thuận	Sông Hàm Luông	6	9.80	04/12	Kiểm soát mặn
16	Cà Mau	Sông Gành Hào	Nội đồng	3.13	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
17	Cầu Quan	Sông Hậu	31	0		Nguồn nước đảm bảo
18	Gành Hào	Sông Gành Hào	Cửa biển	17.31	04/12	Kiểm soát mặn
19	Hà Tiên	Kênh Vĩnh Tế	Cửa biển	2.00	27/11	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
20	Mỹ Thanh	Sông Mỹ Thanh	Cửa biển	8.64	04/12	Kiểm soát mặn
21	Năm Căn	Sông Cửa Lớn	Nội đồng	14.60	04/12	Kiểm soát mặn
22	Rạch Giá	Sông Rạch Giá	Cửa biển	0		Nguồn nước đảm bảo
23	Sông Đốc	Sông Đốc	Cửa biển	13.18	04/12	Kiểm soát mặn
24	Trà Vinh	Sông Cổ Chiên	26	1.0	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước